

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4510~~/QĐ-UBND

Vĩnh Châu, ngày 25 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/6/2019 của Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu, năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 230/TTr-TCKH ngày 23/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018, thị xã Vĩnh Châu chi tiết theo các biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Thị ủy;
- TT. HĐND thị xã;
- Các phòng, ban ngành, đoàn thể thị xã;
- Văn phòng Thị ủy;
- Chi cục Thuế thị xã;
- Kho Bạc Nhà nước Vĩnh Châu;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Công TTĐT thị xã;
- Lưu: VT, NC(Gia) *Đu*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Hoàng Thắng

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 25/7/2019
của Ủy ban nhân dân thị xã Vinh Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	460.543	694.751	150,85
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	42.290	50.421	119,23
1	Thu NSDP hưởng 100%	39.290	44.270	112,67
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.000	6.151	205,03
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	418.253	541.542	129,48
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	333.748	333.748	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	84.505	207.794	245,90
III	Thu kết dư		51.061	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		51.420	
V	Thu cấp dưới nộp lên		307	
B	TỔNG CHI NSDP	460.543	662.443	143,84
I	Tổng chi cân đối NSDP	376.038	522.372	138,91
1	Chi đầu tư phát triển	33.040	116.293	351,98
2	Chi thường xuyên	336.368	405.187	120,46
3	Dự phòng ngân sách	6.630	892	13,45
II	Chi các chương trình mục tiêu	84.505	102.457	121,24
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		25.200	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	84.505	77.257	91,42
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		34.200	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.414	
V	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	48.506		



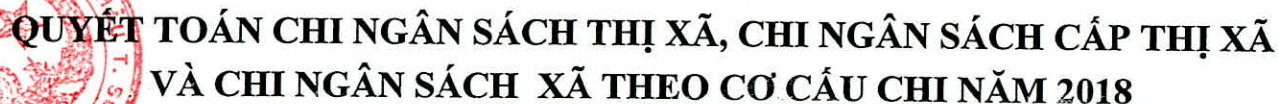
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 25/7/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	44.400	44.290	157.963	152.902	355,77	345,23
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	44.400	44.290	55.482	50.421	124,96	113,84
1	Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh	17.000	16.890	17.356	17.329	102,09	102,60
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	3.172	3.172	126,88	126,88
	- Thuế giá trị gia tăng	14.390	14.390	14.157	14.157	98,38	98,38
	- Thuế tài nguyên	50		27		54,00	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	60				0,00	
	- Thu khác						
	- Thuế môn bài						
2	Thuế thu nhập cá nhân	7.200	7.200	7.280	7.280	101,11	101,11
3	Lệ phí trước bạ	11.800	11.800	13.320	13.320	112,88	112,88
4	Thu phí, lệ phí	1.800	1.800	1.558	1.558	86,56	86,56
5	Thu tiền sử dụng đất	5.000	5.000	12.585	7.551	251,70	151,02
6	Thu khác ngân sách	1.600	1.600	3.383	3.383	211,44	211,44

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			51.061	51.061		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			51.420	51.420		

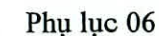


(Ban hành kèm theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã)

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã	Ngân sách địa	Ngân sách cấp	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	460.543	410.025	50.518	662.443	529.582	132.861	143,84	129,16	263,00
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	376.038	325.520	50.518	556.572	507.953	48.619	148,01	156,04	96,24
I	Chi đầu tư phát triển	33.040	30.932	2.108	116.293	116.293	0	351,98	375,96	0,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.040	30.932	2.108	116.293	116.293	0	351,98	375,96	0,00
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				0					
-	an ninh trật tự				4.391	4.391				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.755	7.755		62.444	62.444		805,21	805,21	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0			570	570				
-	Chi văn hóa thông tin	1.400	1.400		812	812		58,00	58,00	
-	Chi các hoạt động kinh tế	19.130	17.022	2.108	43.398	43.398		226,86	254,95	0,00
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	4.755	4.755		4.678	4.678				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã	Ngân sách địa	Ngân sách cấp	Ngân sách xã
-	Đảm bảo xã hội				0					
II	Chi thường xuyên	336.368	287.958	48.410	439.387	390.768	48.619	130,63	135,70	
	<i>Trong đó:</i>	0			0					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	199.655	199.655		256.421	256.421		128,43	128,43	
III	Dự phòng ngân sách	6.630	6.630		892	892		13,45	13,45	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	84.505	84.505	0	102.457	18.522	83.935			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	25.200	2.171	23.029			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền	0			12.976		12.976			
2	Chương trình MTQG XDNTM	0			12.224	2.171	10.053			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm	84.505	84.505	0	77.257	16.351	60.906			
	- Chi đầu tư phát triển				28.120		28.120			
	- Chi thường xuyên				49.137	16.351	32.786			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				3.414	3.107	307			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				34.200	18.522	15.678			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.200	50.251	172,09
-	Chi bảo đảm xã hội	18.519	20.058	108,31
-	Chi thường xuyên khác	800	1.854	231,75
-	Chi hỗ trợ kinh phí theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg	3.018	3.018	100,00
D	Dự phòng ngân sách	6.630	892	13,45
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.522	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.107	



(Ban hành kèm theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 25/7/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	17=5/2	18=6/3
	TỔNG SỐ	25.577	20.569	5.008	25.200	20.299	4.901	25.200	20.299	20.299	0	4.900	4.900	0	98,53		97,86
I	Ngân sách cấp thị xã	2.269	0	2.269	2.171	0	2.171	2.171	0	0	0	2.170	2.170	0	95,68	0	95,68
1	Phòng Kinh Tế	1.506		1.506	1.400		1.400	1.400				1.400	1.400		92,96		92,96
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	83		83	83		83	83				83	83		100,00		100,00
3	Phòng Lao động thương binh và xã hội	550		550	541		541	541				540	540		98,36		98,36
4	Ban Chỉ đạo CTMTQG xây dựng nông thôn mới	130		130	130		130	130				130	130		100,00		100,00

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
5	HTX Toàn Thắng	17		17	17		17	17				17	17		100,00		100,00
II	Ngân sách xã	23.308	20.569	2.739	23.029	20.299	2.730	23.029	20.299	20.299	0	2.730	2.730	0	98,80	98,69	99,67
1	Phường 1	522	480	42	522	480	42	522	480	480		42	42		100,00	100,00	100,00
2	Phường 2	208		208	208	0	208	208	0			208	208		100,00		100,00
3	Phường Khánh Hòa	208		208	208	0	208	208	0			208	208		100,00		100,00
4	Phường Vĩnh Phước	1.008	800	208	979	780	199	979	780	780		199	199		97,12	97,50	95,67
5	Xã Lai Hòa	5.858	5.515	343	5.797	5.454	343	5.797	5.454	5.454		343	343		98,96	98,89	100,00
6	Xã Vĩnh Tân	2.753	2.451	302	2.733	2.431	302	2.733	2.431	2.431		302	302		99,27	99,18	100,00
7	Xã Vĩnh Hiệp	5.337	4.737	600	5.284	4.684	600	5.284	4.684	4.684		600	600		99,01	98,88	100,00
8	Xã Hòa Đông	1.041	870	171	1.041	870	171	1.041	870	870		171	171		100,00	100,00	100,00
9	Xã Lạc Hòa	3.566	3.252	314	3.554	3.240	314	3.554	3.240	3.240		314	314		99,66	99,63	100,00
10	Xã Vĩnh Hải	2.807	2.464	343	2.703	2.360	343	2.703	2.360	2.360		343	343		96,29	95,78	100,00



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Vinh Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	124.066	39.950	84.116	30.517	30.291	23.308	123.885	39.950	83.935	28.120	32.786	23.029	99,85	100,00	99,78	92,15	108,24	98,80
1	Phường 1	5.956	837	5.119	2.294	2.303	522	5.919	837	5.082	2.652	1.908	522	99,38	100,00	99,28	115,61	82,85	100,00
2	Phường 2	8.106	4.518	3.588	1.640	1.740	208	8.098	4.518	3.580	1.640	1.732	208	99,90	100,00	99,78	100,00	99,54	100,00
3	Phường Khánh Hòa	10.986	4.990	5.996	4.378	1.410	208	10.919	4.990	5.929	4.363	1.358	208	99,39	100,00	98,88	99,66	96,31	100,00
4	Phường Vĩnh Phước	9.254	3.883	5.371	3.175	1.188	1.008	9.201	3.883	5.318	3.143	1.188	987	99,43	100,00	99,01	98,99	100,00	97,92
5	Xã Lai Hòa	14.860	4.722	10.138	1.901	2.379	5.858	15.139	4.722	10.417	1.961	2.659	5.797	101,88	100,00	102,75	103,16	111,77	98,96
6	Xã Vinh Tân	12.462	4.261	8.201	3.800	1.648	2.753	12.259	4.261	7.998	3.800	1.465	2.733	98,37	100,00	97,52	100,00	88,90	99,27
7	Xã Vinh Hiệp	27.882	4.012	23.870	3.320	15.213	5.337	27.814	4.012	23.802	3.320	15.198	5.284	99,76	100,00	99,72	100,00	99,90	99,01
8	Xã Hòa Đông	14.162	4.733	9.429	6.509	1.879	1.041	14.149	4.733	9.416	5.436	2.939	1.041	99,91	100,00	99,86	83,52	156,41	100,00
9	Xã Lạc Hòa	11.012	3.988	7.024	2.680	778	3.566	11.001	3.988	7.013	985	2.482	3.546	99,90	100,00	99,84	36,75	319,02	99,44
10	Xã Vinh Hải	9.386	4.006	5.380	820	1.753	2.807	9.386	4.006	5.380	820	1.857	2.703	100,00	100,00	100,00	100,00	105,93	96,29